

**TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2017
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT
VIỄN THÔNG (TST)**

HÀ NỘI, NĂM 2017

TẬP ĐOÀN
 BUU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2017.

Số: 544/TST-KTTKTC
 V/v: Công bố thông tin về BCTC hợp nhất
 Quý I năm 2017

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà Nước
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**
2. Mã chứng khoán: **TST**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 4A, 4B, 4C Phố Vương Thừa Vũ, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.
4. Điện thoại: 043 7366 984 Fax: 043 568 2240
5. Người thực hiện công bố thông tin:
 - + Người đại diện theo pháp luật: Phan Sỹ Kiên
 - + Người được uỷ quyền công bố thông tin: Trần Thị Thanh Bình
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2017 của Công ty cổ phần dịch vụ kỹ thuật viễn thông được lập ngày 20/04/2017 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái).
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.tst.com.vn
 Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố. *hh*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT.

TỔNG GIÁM ĐỐC *hh*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, KTTKTC.



Phan Sỹ Kiên

Giải trình nguyên nhân KQKD hợp nhất quý I năm 2017 của công ty TST bị lỗ - 4.737.843.748 đồng

* Trong quý I năm 2017 lỗ hợp nhất sau thuế của Công ty TST là -4.737.843.748 đồng chủ yếu là do những nguyên nhân sau:

1. Doanh thu hợp nhất của công ty TST quý I năm 2017 là 57.299.377.992 đồng, đạt xấp xỉ 33% kế hoạch cả năm. Giá vốn hàng bán là 51.647.290.838 đồng, đây là giá vốn đã được tính toán hợp lý vì trong quý I TST vẫn phải hạch toán đầy đủ giá vốn và chi phí của cho các đơn vị trực thuộc dù doanh thu của họ rất thấp dẫn đến khoản lãi gộp trong quý I năm 2017 đạt 5.326.858.862 đồng tương đương 9% doanh thu.

2. Doanh thu tài chính và chi phí tài chính hợp nhất của công ty quý I năm 2017 tăng không lớn về số tuyệt đối nên không góp phần đáng kể tạo nên khoản lỗ hợp nhất của công ty TST.

3. Chi phí bán hàng hợp nhất của công ty TST quý I năm 2017 là 1.819.058.979 đồng, trong đó chỉ riêng công ty TST đã là 1.695.588.479 đồng và công ty HTSV là 123.470.500 đồng, đây là khoản chi phí giao dịch tìm nguồn khách hàng mới thay thế những dịch vụ truyền thống của công ty vốn đang ngày một suy giảm, khoản chi phí này đóng góp phần quan trọng vào khoản lỗ quý I của công ty nhưng đây là khoản chi cần thiết cho những hợp đồng trong tương lai.

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp hợp nhất của công ty quý I năm 2017 là 7.884.107.648 đồng trong đó công ty TST là 7.100.484.300 đồng và HTSV là 783.623.348 đồng, là do chi phí lương theo sản phẩm trong quý I 2017 cao.

5. Chi tiêu thu khác hợp nhất và chi khác hợp nhất không thay đổi nhiều và không ảnh hưởng đến khoản quý I của công ty TST.

→ Tóm lại quý I năm 2017 Công ty TST lỗ hợp nhất -4.737.843.748 đồng chủ yếu là do tỷ suất thấp trong lợi nhuận gộp hợp nhất từ hoạt động kinh doanh trong khi đó các chi phí như chi phí bán hàng hợp nhất và chi phí quản lý doanh nghiệp hợp nhất lại phát sinh quá cao.

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu



Sơn Hồng Sơn

Kế toán trưởng



Trần Trung Hiếu

Tổng giám đốc



Phan Sỹ Kiên

Giải trình nguyên nhân chênh lệch trong báo cáo KQKD hợp nhất quý I năm 2017 vượt so với cùng kỳ năm trước.

* Trong quý I năm 2017 lỗ sau thuế hợp nhất của Công ty TST là -4.737.843.748 đồng, tăng lỗ -2.596.035.263 đồng (+121 %) so với cùng kỳ năm trước là do những nguyên nhân sau:

1. Tổng doanh thu hợp nhất của công ty TST quý I năm 2017 tăng 241% so với cùng kỳ năm trước, trong đó tại TST chỉ tiêu doanh thu bán hàng tăng đến 3.258%, doanh thu dịch vụ xây lắp - lắp đặt lại giảm chỉ còn xấp xỉ 5% so với cùng kỳ năm trước (giảm về số tuyệt đối cũng là rất lớn), các dịch vụ khác như dịch vụ sửa chữa ứng cứu, tư vấn thiết kế, tối ưu hóa ... không có phát sinh hoặc nhỏ về số tuyệt đối, doanh thu khác cũng giảm -9%, còn tại HTSV (công ty con của TST) doanh thu quý I năm 2017 lại giảm -60% so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó giá vốn hợp nhất của công ty trong quý I năm 2017 cũng tăng tương ứng tới 264% so với cùng kỳ năm trước bởi tại TST giá vốn hàng thương mại tăng 2.975%, giá vốn các dịch vụ xây lắp - lắp đặt giảm -77%, giá vốn các dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa ứng cứu, tư vấn thiết kế, tối ưu hóa, đo kiểm ... không có những biến động đáng kể do nhỏ về số tuyệt đối, giá vốn dịch vụ khác giảm -41% còn tại HTSV giá vốn giảm -52%. Những biến động này trong chi tiết của các chỉ tiêu Doanh thu_ Giá vốn hợp nhất này đã dẫn đến TST đạt được khoản lãi gộp hợp nhất trong quý I năm 2017 là 5.326.858.862 đồng tăng 110% so với cùng kỳ năm trước

2. Doanh thu tài chính hợp nhất của công ty quý I năm 2017 giảm tới -95% so với cùng kỳ năm, đây chủ yếu là do biến động giảm đến -98% trong Doanh thu tài chính của công ty HTSV. Chi phí tài chính hợp nhất tăng 9% do tăng đến 151% ở TST nhưng lại giảm đến -100% ở HTSV.

3. Chi phí bán hàng hợp nhất của công ty TST quý I năm 2017 tăng đến 42% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do tăng tại TST 44% và cũng tăng tại HTSV 44%.

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp hợp nhất của công ty quý I năm 2017 tăng 144% so với cùng kỳ năm trước do tăng tại TST 187% và tăng tại HTSV 341%.

5. Chỉ tiêu thu nhập khác hợp nhất và chi khác hợp nhất trong quý I năm 2017 thay đổi rất ít và không làm ảnh hưởng nhiều đến chỉ tiêu lợi nhuận khác hợp nhất của công ty.

→ Tóm lại quý I năm 2017 mặc dù doanh thu hợp nhất của Công ty TST tăng 241%, nhưng giá vốn hợp nhất cũng tăng đến 264%, doanh thu tài chính hợp nhất giảm -95%, chi phí tài chính hợp nhất tăng 9%, chi phí bán hàng hợp nhất tăng 42%, chi phí quản lý doanh nghiệp hợp nhất tăng 144% đã làm cho Công ty TST có lỗ hợp nhất sau thuế là -4.737.843.748 đồng, tăng lỗ -2.596.035.263 đồng (+121 %) so với cùng kỳ năm trước.

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập giải trình



Sơn Hồng Sơn

Kế toán trưởng



Trần Trung Hiếu

Tổng giám đốc



Phan Sỹ Kiên

CÔNG TY: CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG - TST
 Địa chỉ: 4A, 4B, 4C Phố Vương Thừa Vũ, P. Khương Trung, Q.
 Thanh Xuân-HN
 Tel: 3 568 2245 Fax: 3 0568 2240

Báo cáo tài chính
 Quý I năm tài
 chính 2017

Mẫu số: B01-DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		164,054,419,760	161,422,884,575
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,565,257,851	7,465,680,717
1. Tiền	111		4,565,257,851	7,245,680,717
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	220,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu	130		127,079,295,481	123,604,664,440
1. Phải thu khách hàng	131		57,924,008,148	85,802,432,523
2. Trả trước cho người bán	132		3,737,901,043	1,267,155,691
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136		70,526,261,544	41,643,951,480
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5,245,043,055)	(5,245,043,055)
8. Tài sản thiếu thừa chờ xử lý	139		136,167,801	136,167,801
IV. Hàng tồn kho	140		30,231,526,197	29,333,254,046
1. Hàng tồn kho	141		31,109,153,568	30,210,881,417
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(877,627,371)	(877,627,371)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,178,340,231	1,019,285,372
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		49,612,700	89,575,573
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		28,298,924	349,515,885
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2,100,428,607	580,193,914
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		53,507,643,857	54,212,596,193
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		124,077,242	124,077,242
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		124,077,242	124,077,242
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		34,017,140,736	34,605,660,564
1. Tài sản cố định hữu hình	221		13,983,902,918	14,570,172,746
- Nguyên giá	222		55,410,134,981	55,410,134,981
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41,426,232,063)	(40,839,962,235)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

Chi tiêu		Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.	Tài sản cố định vô hình	227		20,033,237,818	20,035,487,818
	- Nguyên giá	228		20,199,237,818	20,199,237,818
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(166,000,000)	(163,750,000)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		1,054,313,636	1,054,313,636
1.	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,054,313,636	1,054,313,636
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		16,838,035,569	16,838,035,569
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		15,878,035,569	15,878,035,569
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn v khác	253		5,890,000,000	5,890,000,000
4.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254		(4,930,000,000)	(4,930,000,000)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		1,474,076,674	1,590,509,182
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		1,474,076,674	1,590,509,182
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết b vật tư phụ tùng thay thế	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5.	Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		217,562,063,617	215,635,480,768
NGUỒN VỐN				217,562,063,617	215,635,480,768
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		112,339,670,740	105,625,244,141
I.	Nợ ngắn hạn	310		112,119,670,740	103,879,674,198
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		37,719,006,108	28,165,474,505
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,578,456,709	9,146,991,544
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	312		1,550,873,746	2,785,336,367
4.	Phải trả người lao động	314		883,935,503	1,370,163,784
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		8,939,096,369	9,567,933,258
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	125,454,545
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		16,994,855,824	30,076,903,977
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		44,312,823,039	22,544,192,776
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		97,223,442	97,223,442
12.	Quý khen thưởng, phúc lợi	322		43,400,000	
13.	Quý bình ổn giá	323		-	
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	
II.	Nợ dài hạn	330		220,000,000	1,745,569,943
1.	Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3.	Chi phí trả trước dài hạn	333			
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		220,000,000	220,000,000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	1,525,569,943
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340			

Chi tiêu		Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và kỹ thuật	343		-	-
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		105,222,392,877	110,010,236,627
I.	Vốn chủ sở hữu	410		105,222,392,877	110,010,236,627
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		48,000,000,000	48,000,000,000
	- cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		48,000,000,000	48,000,000,000
	- cổ phiếu ưu đãi	a11b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		49,699,560,000	49,699,560,000
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		7,196,802,018	7,196,802,018
9.	Quỹ dự phòng tài chính	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		119,132,759	119,132,759
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(17,773,305,627)	(13,387,435,619)
	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		<i>(13,387,435,619)</i>	<i>(17,612,986,287)</i>
	<i>LNST chưa phân phối lũy kế kỳ này</i>	421b		<i>(4,385,870,008)</i>	<i>4,225,550,668</i>
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13.	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		17,980,203,727	18,382,177,469
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		217,562,063,617	215,635,480,768

Người Lập biểu



Sơn Hồng Sơn

Trưởng phòng kế toán



Trần Trung Hiếu

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2017.

Tổng giám đốc



Phan Sỹ Kiên

CÔNG TY: CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG - TST

Địa chỉ: 4A, 4B, 4C Phố Vương Thừa Vũ, P. Khương Trung, Q. Thanh Xuân-HN

Tel: 3 568 2245 Fax: 3 0568 2240

Báo cáo tài chính

Quý I năm tài chính 2017

Mẫu số: B02-DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
5						
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		57,299,377,992	16,826,871,331	57,299,377,992	16,826,871,331
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			23,112,602		23,112,602
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		57,299,377,992	16,803,758,729	57,299,377,992	16,803,758,729
4. Giá vốn hàng bán	11		51,972,519,130	14,271,139,905	51,972,519,130	14,271,139,905
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5,326,858,862	2,532,618,824	5,326,858,862	2,532,618,824
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		7,163,762	142,761,621	7,163,762	142,761,621
7. Chi phí tài chính	22		350,107,801	322,555,326	350,107,801	322,555,326
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		350,107,801	322,555,326	350,107,801	322,555,326
8. Phần Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		1,819,058,979	1,276,929,658	1,819,058,979	1,276,929,658
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7,884,107,648	3,224,903,946	7,884,107,648	3,224,903,946
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(4,719,251,804)	(2,149,008,485)	(4,719,251,804)	(2,149,008,485)
12. Thu nhập khác	31		20,782,050	7,200,000	20,782,050	7,200,000
13. Chi phí khác	32		39,373,994	-	39,373,994	-
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(18,591,944)	7,200,000	(18,591,944)	7,200,000
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(4,737,843,748)	(2,141,808,485)	(4,737,843,748)	(2,141,808,485)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(4,737,843,748)	(2,141,808,485)	(4,737,843,748)	(2,141,808,485)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(401,973,742)	(246,880,229)	(401,973,742)	(246,880,229)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông đa số	62		(4,335,870,006)	(1,894,928,256)	(4,335,870,006)	(1,894,928,256)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(903)	(395)	(903)	(395)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(903)	(395)	(903)	(395)

Người Lập biểu


Sơn Hồng Sơn

Trưởng phòng kế toán


Trần Trung Hiếu

Lập ngày 29 tháng 04 năm 2017

Tổng giám đốc



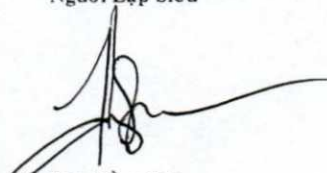

Phan Sỹ Kiên

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT-QUÝ I HỢP NHẤT

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(4,737,843,748)	(2,141,808,485)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		588,519,828	671,997,882
- Các khoản dự phòng	03			
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do ảnh hưởng giá lại các khoản				
- mục có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06		350,107,801	322,555,326
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(7,163,762)	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu				
3 động	08		(3,806,379,881)	(1,147,255,277)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4,673,648,773)	27,025,958,806
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(898,272,151)	(590,467,979)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thu	11		(13,528,633,722)	(13,829,020,432)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		156,395,381	77,308,930
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(350,107,801)	(322,555,326)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(50,000,001)	(1,097,097,000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20		(23,150,646,948)	10,116,871,722
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và				
1 các tài sản dài hạn khác	21			
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và				
2 các tài sản dài hạn khác	22			
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn				
4 vị khác	24			
5 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6 Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,163,762	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7,163,762	-
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành, cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ				
1 sở hữu	31			
Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu				
2 của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3 Tiền thu từ đi vay	33		27,690,610,842	1,591,333,000
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(7,447,550,522)	(13,102,261,880)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6 Cổ tức, lợi nhuận, đã trả cho chủ sở hữu	36			

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		20,243,060,320	(11,510,928,880)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(2,900,422,866)	(1,394,057,158)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		7,465,680,717	4,453,457,382
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		4,565,257,851	3,059,400,224

Người Lập biểu



Sơn Hồng Sơn

Trưởng phòng kế toán

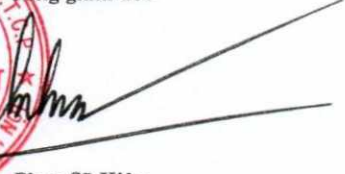


Trần Trung Hiếu



Lập ngày 20 tháng 04 năm 2017

Tổng giám đốc



Phan Sỹ Kiên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ I

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000095, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 7 tháng 8 năm 2000 cùng các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Đo kiểm các công trình viễn thông (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).
- Tư vấn kỹ thuật, lập các dự án đầu tư, thiết kế thẩm định các dự án công trình, chuyển giao kỹ thuật, công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Kiểm định, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử, tin học (trừ hoạt động nhà nước cấm)
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn cáp quang, cáp đồng, cáp điện tin học, truyền hình
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Chi tiết: Bán buôn vật tư thiết bị viễn thông
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh
- Vận tải hành khách đường sắt
- Vận tải hàng hóa đường sắt
- Vận tải bằng xe buýt
- Vận tải hành khách đường bộ khách. Chi tiết:
 - Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
 - Xuất nhập khẩu trực tiếp và xuất nhập khẩu ủy thác vật tư, thiết bị, phụ tùng, linh kiện, máy móc trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, điện dân dụng, tin học, giao thông, công nghiệp, xây dựng theo quy định hiện hành;
 - Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư, phụ tùng, linh kiện phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết:
 - Xây dựng các công trình điện đến 35kv;
 - Xây dựng các công trình nhà cửa như:
 - + Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống...
 - + Đập và đê.
- Xây dựng các công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết:
 - Lắp đặt các công trình viễn thông, điện tử, tin học;
- Xây dựng các công trình viễn thông, điện, điện tử, tin học
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết:
 - Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm thiết bị bưu chính viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
 - Chuyển giao kỹ thuật, công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện, điện tử, tin học
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: quảng cáo bất động sản
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng các công trình thiết bị viễn thông, điện, điện tử, tin học.
- Sản xuất thiết bị truyền thông. Chi tiết: Sản xuất thiết bị bưu chính viễn thông;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng. Chi tiết: Sản xuất các thiết bị điện, điện tử tin học

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ I

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

Tên chi nhánh/Xí nghiệp	Địa chỉ
Xí nghiệp Xây lắp số 1	4A, 4B, 4C Vương Thừa Vũ, quận Thanh Xuân, Hà Nội
Xí nghiệp Lắp đặt thiết bị	4A, 4B, 4C Vương Thừa Vũ, quận Thanh Xuân, Hà Nội
Xí nghiệp Bảo dưỡng - Đo kiểm	164 Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội
Chi nhánh tại TP. Đà Nẵng	657 – Trần Cao Vân, phường Thanh Khê Đông, quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh	196/3 Cộng Hòa, phường 12, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại TP. Cần Thơ	42 Quang Trung, khu đô thị Phú An, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Huawei – TST Việt Nam, Địa chỉ trụ sở chính – số 164 Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, Quận Long Biên, TP Hà nội, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103019669 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 9 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần 14 vào ngày 09 tháng 9 năm 2015. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất, mua, bán thiết bị chuyên ngành viễn thông và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Căn cứ theo biên bản họp Hội đồng Quản trị của Công ty CP Huawei – TST Việt Nam ngày 25 tháng 1 năm 2010, Công ty đã góp bổ sung vốn vào Công ty Cổ phần Huawei - TST Việt Nam với số tiền là 1.330.000.000 đồng Việt Nam vào ngày 25 tháng 1 năm 2010, theo đó Công ty nắm 51% phần vốn chủ sở hữu trong công ty này kể từ ngày 25 tháng 1 năm 2010.

Công ty có một công ty liên kết là Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam VINA – OFC. Công ty liên kết này được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 011031000001 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 16 tháng 6 năm 2008. Công ty liên kết này được chuyển đổi từ Công ty TNHH sản xuất cáp sợi quang Vina – LSC theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 011021000001 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 10 tháng 8 năm 2007. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất các loại sợi cáp quang; sản xuất và kinh doanh các loại phụ kiện thiết bị đồng bộ kèm theo các loại cáp quang, các thiết bị vật tư, nguyên liệu chuyên ngành viễn thông, truyền hình, công nghệ thông tin, điện tử tin học dân dụng, công nghiệp, điều khiển tự động và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2011, Công ty nắm 25% quyền biểu quyết trong công ty liên kết này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.3 Đồng tiền kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ I

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

3.6 Thuê tài sản

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ I

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như là tài sản cố định vô hình dựa trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các lô đất số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội và không được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất dựa trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO399599 cho lô đất thuê có diện tích 10.000 m² tại khu công nghiệp Bắc Ninh, xã Tương Giang, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh do Ủy Ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 4 tháng 6 năm 2009 với thời gian sử dụng đến ngày 22 tháng 12 năm 2049 và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp nhất.

3.8 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 12 năm
Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận tải	3 năm
Trang thiết bị văn phòng	2 năm
Quyền sử dụng đất	42 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ I

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3.12 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả

kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp sẽ được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

3.13 Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Công ty trong năm.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức được công bố từ phần lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ sở hữu của các cổ đông.

3.16 Ghi nhận doanh thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ I

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo xác nhận khối lượng hoàn thành giữa Công ty và khách hàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí hợp đồng xây dựng được ghi nhận dựa trên giá trị khối lượng thực hiện. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ kế toán năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh

4. TIỀN

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	725.619.432	910.566.374
Tiền gửi ngân hàng	3.839.638.419	6.335.114.343
	4.565.257.851	7.245.680.717

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ I

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	-	220.000.000
Cho vay ngắn hạn (ii)	-	-
	-	220.000.000

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối quý	Số đầu năm
Viễn Thông Cao Bằng	85.234.064	85.234.064
Viễn thông Đắk Lắk – Đắk Nông	27.516.000	27.516.000
Ban quản lý các dự án công trình thông tin 2	172.755.908	624.076.124
TT Đo kiểm & sửa chữa T bị Vt Mobifone	306.816.314	3.908.051.221
Viễn Thông Thừa Thiên Huế	24.370.700	573.755.400
Ban q.lý dự án KV I (Cty Viễn thông liên tỉnh)	72.212.819	2.048.657.843
Viễn Thông Quảng Ninh	-	19.974.900
Viễn Thông Tuyên Quang	910.395.184	2.420.383.738
Tổng Cty hạ tầng mạng (VNPT Net)	21.361.766.153	-
T.Tâm hạ tầng mạng miền Bắc-CN-TCT hạ tầng mạng	1.745.305.381	4.445.371.729
Trung tâm mạng lưới MOBIFONE Miền Bắc	2.506.652.190	9.525.009.676
'Ban quản lý dự án các công trình Viễn Thông (PMT)-VNPT	14.342.795.252	14.342.795.252
'Ban quản lý dự án hạ tầng I- CN Tổng CTY Viễn thông MOBIFONE	5.483.087.500	7.552.187.500
'Trung tâm mạng lưới Mobifone Miền Bắc- CN Tổng CTY Viễn thông	2.130.678.000	1.731.620.000
Ban quản lý dự án Hạ Tầng3- CN Tổng CTY Viễn thông MOBIFONE	1.589.852.000	1.519.200.000
Công ty Cổ phần COKYVINA	23.700.600	1.040.007.540
Công ty TNHH ZTE HK (Việt Nam)	99.888.030	1.851.490.263
Viễn Thông Quảng Trị	18.000.000	1.329.427.000
T.Tâm hạ tầng mạng miền Trung-CN-TCT hạ tầng mạng	145.211.850	1.085.703.323
Viễn Thông Lạng Sơn	197.897.869	543.897.869
Công ty Cổ phần KASATI	523.941.000	523.941.000
Ban quản lý dự án công trình thị xã Đông Triều	494.356.100	494.356.100
Phải thu những khách hàng còn lại	5.661.575.234	30.109.775.981

57.924.008.148 **85.802.432.523**

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

(5.245.043.055) (5.245.043.055)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ I
 Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đầu kỳ	(5.245.043.055)	(4.656.944.519)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ		588.098.536
Trừ: sử dụng và hoàn nhập trong kỳ		
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi cuối kỳ	(5.245.043.055)	(5.245.043.055)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Điện lực Thanh Xuân	20.197.255	20.197.255
Cty TNHH Quốc tế TAT	-	211.258.793
Ông Đặng Văn Hưng	594.004.765	594.004.765
CN số 8-Cty TNHH thương mại & dịch vụ Kỹ thuật Nhật Cường	-	31.889.000
Cty CP Công nghệ Bằng Hữu	-	21.774.060
Công ty Cổ phần Vi điện tử Thái Bình Dương(Pacipab)	122.650.000	122.650.000
Cty Cổ phần NETMEDIA	1.900.000.000	-
Công ty cổ phần Đồng Phát	595.168.200	-
Công ty CP Thiết bị Khí tượng Thủy văn & Môi trường VN	97.130.000	97.130.000
Công ty TNHH SX&DVTM Kim Long	70.290.000	70.290.000
Trả trước cho người bán khác	338.460.823	97.961.818
	3.737.901.043	1.267.155.691

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu cổ tức	33.232.000	33.232.000
Phải thu Tiền lương tiền công	4.067.906.768	7.277.555.841
Phải thu khác tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	5.538.312.837	5.538.312.837
Phải thu khác tại Chi nhánh Tây Nguyên	348.135.769	348.135.769
Phải thu do chi quá quỹ phúc lợi	3.593.918.117	3.810.918.117
Phải thu Tập đoàn VNPT	42.058.434	42.058.434
Phải thu Công trình tại đơn vị trực thuộc	3.029.553.552	3.281.871.929
Phải thu Công trình từ CBCNV	2.744.980.062	2.644.169.762
Phải thu Công trình theo Hồ sơ Quyết toán	39.847.539.618	-
Phải thu nhập khẩu ủy thác	250.986.958	250.986.958
Phải thu tạm ứng	3.389.328.313	11.783.349.449
Cầm cố, ký cược, ký quỹ	2.766.851.839	4.518.771.727
Phải thu khác	4.873.457.277	2.114.588.657
	70.526.261.544	41.643.951.480

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ I

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối quý	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	7.200.313.900	5.967.501.192
Công cụ, dụng cụ	12.704.600	12.764.600
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.387.799.192	21.720.034.009
Hàng tồn kho tại HCMC	1.327.799.572	1.327.799.572
Hàng hóa	1.180.536.304	1.182.782.044
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(877.627.371)	(877.627.371)
	<u>30.231.526.197</u>	<u>29.333.254.046</u>

]

10. TÀI SẢN THIẾU THỪA CHỜ XỬ LÝ

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý (tồn kho tại CN Cần Thơ)	136.167.801	136.167.801
	<u>136.167.801</u>	<u>136.167.801</u>

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	1.659.273.334	142.038.641
Thuế giá XNK	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	497.262	497.262
Thuế thu nhập DN	43.737.374	43.737.374
Các loại thuế khác	396.920.637	393.920.637
	<u>2.100.428.607</u>	<u>580.193.914</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ I
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc Thiết bị</i>	<i>Phương tiện Vận tải</i>	<i>Trang thiết bị văn phòng</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	<u>18.056.200.004</u>	<u>24.373.420.044</u>	<u>11.435.643.161</u>	<u>1.544.871.772</u>	-	<u>55.410.134.981</u>
- Tăng trong kỳ						
<i>Mua trong kỳ</i>						
<i>Đầu tư XD/CB hoàn thành</i>						
<i>Tăng khác (*)</i>						
- Giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	<u>18.056.200.004</u>	<u>24.373.420.044</u>	<u>11.435.643.161</u>	<u>1.544.871.772</u>	-	<u>55.410.134.981</u>
Trong đó:						
- Đã khấu hao hết						
Giá trị hao mòn						
Số dư đầu năm						
- Tăng trong kỳ	207.590.745	126.038.019	215.769.180	36.871.884	-	586.269.828
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	207.590.745	126.038.019	215.769.180	36.871.884	-	586.269.828
<i>Tăng khác (*)</i>						
- Giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	<u>11.029.918.274</u>	<u>22.482.442.961</u>	<u>6.652.893.708</u>	<u>1.260.977.119</u>	-	<u>41.426.232.063</u>
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	<u>7.233.872.475</u>	<u>2.017.015.102</u>	<u>4.998.518.633</u>	<u>320.766.537</u>	-	<u>14.570.172.746</u>
Số dư cuối kỳ	<u>7.026.281.730</u>	<u>1.890.977.083</u>	<u>4.782.749.453</u>	<u>283.894.653</u>	-	<u>13.983.902.918</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ I

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm	19.994.237.818	205.000.000	20.199.237.818
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tặng khác (*)	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	19.994.237.818	205.000.000	20.199.237.818
Giá trị hao mòn:			
Số dư đầu năm	-	163.750.000	163.750.000
- Khấu hao trong kỳ	-	<i>2.250.000</i>	<i>2.250.000</i>
- Tặng khác	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	166.000.000	166.000.000
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu năm	19.994.237.818	41.250.000	20.035.487.818
Số dư cuối kỳ	19.994.237.818	39.000.000	20.033.237.818

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư vào công ty liên kết	13.905.829.298	13.905.829.298
Đầu tư dài hạn khác	5.890.000.000	5.890.000.000
Dự phòng	<i>(4.930.000.000)</i>	<i>(4.930.000.000)</i>
	16.838.035.569	16.838.035.569

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam VINA - OFC là một công ty cổ phần thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 011031000001, do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 16 tháng 6 năm 2008. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH sản xuất cáp sợi quang Vina – LSC theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 011021000001 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 10 tháng 8 năm 2007. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất các loại sợi cáp quang; sản xuất và kinh doanh các loại phụ kiện thiết bị đồng bộ kèm theo các loại cáp quang, các thiết bị vật tư, nguyên liệu chuyên ngành viễn thông, truyền hình, công nghệ thông tin, điện tử tin học dân dụng, công nghiệp, điều khiển tự động và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	13.905.829.298	13.905.829.298
Phần lãi từ công ty liên kết	-	1.972.206.271
Cổ tức nhận được trong năm 2017	-	-
Số cuối quý	13.9058.292.985	15.878.035.569

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ I

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

13.2 Đầu tư dài hạn khác

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty sau đây:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần cáp quang Việt Nam và thiết bị bưu điện	4.930.000.000	4.930.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật và Hạ tầng mạng thông tin di động (MOBI-I)	960.000.000	960.000.000
	5.890.000.000	5.890.000.000

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí giải thể các Chi nhánh	859.233.551	859.233.551
Chi phí cải tạo trụ sở công ty	164.685.357	203.361.436
Chi phí Công cụ, Dụng cụ	440.469.429	486.545.858
Chi phí thuê văn phòng trong TP HCM	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.688.337	41.368.337
	1.474.076.674	1.590.509.182

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vay cá nhân	4.800.000.000	2.500.000.000
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	100.000.000	1.006.000.000
Vay ngắn hạn NH TMCP Quân đội – CN Ba Đình	39.412.823.039	18.164.354.180
Vay dài hạn đến hạn trả	-	873.838.596
	44.312.823.039	22.544.192.776

6. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
DENKI KOGYO CO.,LTD	23.539.088.835	11.564.872.367
Công ty CP Đồng phát	-	505.177.200
Cty CP TM & Cơ khí Việt Hưng	151.599.000	151.599.000
Công ty CP Kasati	190.320.490	300.713.490
CN Công ty CP Thiết bị Bưu điện MT	179.264.200	179.264.200
Công ty CP ABG	494.066.701	717.715.350
Công ty TNHH Phú Mỹ Lợi	186.656.700	380.171.500
Coâng ty TNHH SMATEC	4.911.832.000	5.466.832.000
Công ty TNHH SX và TM Khánh Linh	-	431.193.350
Công ty TNHH Vinh quang	21.140.900	134.502.500
Công ty TNHH phát triển Minh đức	70.424.750	300.763.100
Công ty CP Công nghệ Radcom Việt Nam	783.370.500	783.370.500
Các nhà cung cấp khác	7.191.242.032	7.249.299.948
	37.719.006.108	28.165.474.505

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ I

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Tổng Cty hạ tầng mạng (VNPT Net) – Tập đoàn		
Bưu chính Viễn thông	-	8.162.338.914
Bà Nguyễn Minh Ngọc	-	132.000.000
NEC Corporation	109.973.600	109.973.600
Cty TNHH Phát triển Thương mại Thành Lợi	3.180.084	3.180.084
HUAWEI TECHNOLOGIES CO., Ltd	95.924.244	95.924.244
Ban quản lý dự án các công trình VT	68.581.416	68.581.416
Trung tâm PT Quỹ đất Buôn Ma Thuột	-	332.252.000
Công ty Điện thoại Đông TP - VT Tp HCM	1.474.588	51.754.468
Công ty Cổ phần Vi điện tử Thái Bình Dương	796.250.000	-
Trả trước của các khách hàng khác	503.072.777	190.986.818
	1.578.456.709	9.146.991.544

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	1.188.014.148	2.670.158.171
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.026.020	14.026.020
Thuế thu nhập cá nhân	348.833.578	101.152.176
Thuế XNK	-	-
Các loại thuế khác	-	-
	1.550.873.746	2.785.336.367

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Giá vốn trích trước	2.600.278.300	2.396.987.902
Chi phí phải trả tại CN TP Hồ Chí Minh	6.253.418.069	6.253.418.069
Chi phí phải trả tại công ty con	60.000.000	-
Các khoản khác	25.400.000	917.527.287
	8.939.096.369	9.567.933.258

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ I
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Bảo hiểm xã hội và y tế, thất nghiệp	970.368.547	433.176.012
Kinh phí công đoàn	639.979.793	563.353.498
Phải trả nhân viên thực hiện công trình	6.522.139.633	18.323.707.948
Phải trả cổ tức	5.155.566.417	5.155.566.417
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	9.164.159	8.486.994
Phải trả ngắn hạn khác tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.990.198.309	1.990.198.309
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.707.438.966	3.602.414.799
	<u>16.994.855.824</u>	<u>30.076.903.977</u>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ I
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Năm trước								
Số dư đầu năm	48.000.000.000	49.699.560.000	-	9.253.201.018		119.132.759	(17.132.488.614)	89.939.405.163
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-				4.225.550.667	4.225.550.667
Trích lập quỹ	-	-	-					
- Chi quỹ trong năm	-	-	-	(2.056.399.000)				(2.056.399.000)
- Trích thù lao HĐQT và BKS	-	-	-				(466.800.945)	(466.800.945)
- Điều chỉnh khác	-	-	-				(13.696.728)	(13.696.728)
Số dư cuối năm	<u>48.000.000.000</u>	<u>49.699.560.000</u>		<u>7.196.802.018</u>		<u>119.132.759</u>	<u>(13.387.435.620)</u>	<u>91.628.059.157</u>
Kỳ này năm nay								
Số dư đầu năm	<u>48.000.000.000</u>	<u>49.699.560.000</u>		<u>7.196.802.018</u>		<u>119.132.759</u>	<u>(13.387.435.620)</u>	<u>91.628.059.157</u>
- Lợi nhuận trong kỳ							(4.335.870.006)	(4.335.870.006)
- Trích lập các quỹ của HTSV							(50.000.000)	(50.000.000)
- Chuyển quỹ KMHK sang quỹ PL								
- Chi quỹ trong năm								
- Tăng khác								
Số dư cuối năm	<u>48.000.000.000</u>	<u>49.699.560.000</u>	-	<u>7.196.802.018</u>		<u>119.132.759</u>	<u>(17.773.305.626)</u>	<u>87.242.189.151</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ I
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

20.2 Chi tiết vốn điều lệ của chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối quý	Số đầu năm
	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu thường
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	15.749.910.000	15.749.910.000
Vốn góp cổ đông khác	32.250.090.000	32.250.090.000
	48.000.000.000	48.000.000.000

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Vốn điều lệ đã góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	48.000.000.000	48.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
	48.000.000.000	48.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã trả		

20.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
	Đơn vị tính: VNĐ	Đơn vị tính: VNĐ
	Quý I năm 2017	Quý I năm 2016
Cổ tức của công ty mẹ (TST)		
Cổ tức phải trả cho cổ đông đầu kỳ	1.023.815.701	1.023.815.701
Cổ tức công bố trong kỳ		
Cổ tức đã trả trong kỳ	(0.00)	(0.00)
Trong đó		
Cổ tức cho năm 2007: 1.700 VNĐ/ cổ phiếu		
Cổ tức cho năm 2008: 1.700 VNĐ/ cổ phiếu		
Cổ tức cho năm 2009: 1.700 VNĐ/ cổ phiếu		
Cổ tức cho năm 2010: 1.500 VNĐ/ cổ phiếu		
Cổ tức cho năm 2011: 0 VNĐ/ cổ phiếu	-	-
Cổ tức cho năm 2012: 0 VNĐ/ cổ phiếu	-	-
Cổ tức cho năm 2014: 0 VNĐ/ cổ phiếu	-	-
	1.023.815.701	1.023.815.701
Cổ tức còn phải trả cổ đông cuối quý		
Cổ tức của công ty con (HTSV)		
	Quý I năm 2017	Quý I năm 2016
Cổ tức phải trả cho cổ đông đầu kỳ	4.131.750.716	4.131.750.716
Cổ tức điều chỉnh tăng của các năm trước		
Cổ tức đã trả trong kỳ	(0.00)	(0.00)
Trong đó		
Cổ tức cho năm 2010: 1.500 VNĐ/ cổ phiếu	-	-
Cổ tức cho năm 2011: 1.000 VNĐ/ cổ phiếu	-	-
Cổ tức cho năm 2012: 0 VNĐ/ cổ phiếu	-	-
	4.131.750.716	4.131.750.716
Cổ tức còn phải trả cổ đông cuối quý		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ I

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

20.5 Cổ phiếu

	Số cuối quý Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	4.800.000	4.800.000
<i>Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>	4.800.000	4.800.000
Cổ phiếu phổ thông	4.800.000	4.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	4.800.000	4.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

20.6 Lợi ích của các cổ đông thiểu số

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Vốn điều lệ đã góp	14.972.250.000	14.972.250.000
Quỹ đầu tư và phát triển	1.459.805.403	1.459.805.403
Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	80.750.996	80.750.996
Lợi nhuận lũy kế chưa phân phối	1.467.397.328	1.869.371.070
	17.980.203.727	18.382.177.469

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Quý I năm 2017	Quý I năm 2016
Tổng doanh thu	57.299.377.992	16.803.758.729
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán hàng	55.800.761.323	2.731.297.662
Doanh thu bảo dưỡng	-	-
Doanh thu xây lắp, lắp đặt	720.188.411	13.257.892.093
Doanh thu sửa chữa, ứng cứu	-	57.850.000
Doanh thu Thiết kế	-	447.173.521
Doanh thu đo kiểm	55.875.533	-
Doanh thu khác	722.552.725	309.545.453
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần	57.299.377.992	16.803.758.729

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Quý I năm 2017	Quý I năm 2016
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	7.163.762	142.761.621
Cổ tức được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
	7.163.762	142.761.621

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ I
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý I năm 2017	Quý I năm 2016
Giá vốn của hàng hóa đã bán	48.866.413.327	2.265.639.561
Giá vốn bảo dưỡng	-1.000.057	-25.347.025
Giá vốn xây lắp, lắp đặt	2.609.707.261	11.445.170.792
Giá vốn sửa chữa, ứng cứu	-1.122.010	68.559.193
Giá vốn Tư vấn, thiết kế	29.849.091	357.040.822
Giá vốn Tối ưu hóa	-	8.037.873
Giá vốn đo kiểm	54.248.090	-
Giá vốn khác	414.423.428	152.038.689
	51.972.519.130	14.271.139.905

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý I năm 2017	Quý I năm 2016
Lãi tiền vay	350.107.801	322.555.326
Chênh lệch tỷ giá		
Chi phí tài chính khác		
	350.107.801	322.555.326

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý I năm 2017	Quý I năm 2016
Chi phí nhân viên quản lý	5.887.532.466	958.327.134
Chi phí đồ dùng văn phòng	30.112.617	49.531.189
Chi phí khấu hao TSCĐ	243.775.590	328.246.667
Thuế, phí và lệ phí	13.876.364	28.838.247
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.026.972.557	1.590.179.973
Chi phí bằng tiền khác	681.838.054	269.780.736
	7.884.107.648	3.224.903.946

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế hợp nhất của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

25.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý I năm 2017	Quý I năm 2016
Lợi nhuận thuần trước thuế	(4.737.843.748)	(2,141,808,485)
Các khoản điều chỉnh giảm		
Chi phí lãi trả chậm	0	0
Lãi/ (lỗ) lũy kế cộng dồn và các khoản được giảm trừ thuế TNDN từ năm trước		
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế đã căn trừ lỗ lũy kế từ năm trước	0	0
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành (tại công ty HTSV)	0	0
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành (của riêng HTSV)		0
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	(29.711.354)	(29.711.354)
Thuế TNDN điều chỉnh theo quyết toán thuế		
Thuế TNDN điều chỉnh khác		
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	(29.711.354)	(29.711.354)



Trần Trung Hiếu
Kế toán trưởng



Phan Sỹ Kiên
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 04 năm 2017